

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ LÁCH
TỈNH BẾN TRE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 81/2024/HNGĐ - ST

Ngày: 22/3/2024.

V/v: “Tranh chấp tài sản sau ly hôn”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ LÁCH, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Ngọc Tú.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hôn.

2. Ông Trương Thanh Long.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Tuấn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Lách tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thanh Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 300/2023/TLST - HNGĐ ngày 03 tháng 10 năm 2023 về việc “Tranh chấp tài sản sau ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2024/QĐXXST - HNGĐ ngày 23 tháng 02 năm 2024 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Bà Hồ Thị Diệu H - Sinh năm: 1981; địa chỉ: ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Bến Tre.

* Bị đơn: Ông Huỳnh Văn Q - Sinh năm: 1978; địa chỉ: ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Các đương sự có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn trình bày:

Bà **Hồ Thị Diệu H** và ông **Huỳnh Văn Q** ly hôn theo Bản án số: 17a/2023/HNGĐ - ST ngày 27 tháng 01 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre. Tại thời điểm ly hôn ông bà tự thỏa thuận về tài sản mà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tuy nhiên, sau đó giữa ông bà không thỏa thuận được về tài sản và bà **H** yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản giữa ông bà như sau:

Trong quá trình chung sống ông bà có tài sản chung là phần đất có diện tích 2.375,8m² (có 300m² thổ cư) thuộc thửa 576 tờ bản đồ số 11 tọa lạc tại **ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre** do ông bà cùng đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Về nguồn gốc thì phần đất này do bên chồng tạo lập. Trên đất có căn nhà (căn nhà này do lúc đổi đất với với bà **Nguyễn Thị N** để ra lộ nhựa thì có căn nhà của bà **N** - bà giao căn nhà này luôn).

Ông bà chỉ ở và canh tác đất từ khi kết hôn đến khi ly hôn chứ không có xây dựng hay tu bổ nhà thêm. Hiện tại ngoài căn nhà này thì phần còn lại là đất trồng để cây kiểng vô chậu, cây trong bụi.

Nay bà **H** yêu cầu nhận 800m² trong phần đất này. Phần mà bà yêu cầu nhận là giáp với các thửa 413, 380.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn trình bày:

Ông không đồng ý với yêu cầu của bà **H**. Phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của cha ông. Khi cha ông chết thì ông đứng tên thừa kế. Trong phần đất này còn có phần ăn của anh em ông nhưng chưa tách sổ. Ông không hiểu vì lý do gì bà **H** cùng đứng tên đất với ông. Có thể lợi dụng việc ông không biết chữ nên khi còn sống chung bà **H** đưa ông ký tên văn bản để bà cùng đứng tên đất. Thực tế bà **H** không có công sức gì trong phần đất này. Do đây là tài sản riêng của ông nên ông không đồng ý yêu cầu chia đất của bà **H**.

Ngoài ra khi bà **H** bỏ nhà đi thì bà cầm theo sổ vàng gồm: 01 sợi dây chuyền 5 chỉ vàng 24kra; 01 chiếc nhẫn 5 chỉ vàng 24kra; 01 chiếc lắc tay 5 chỉ vàng 24kra; 01 sợi dây chuyền 3,5 chỉ vàng 18kra và 20.000.000đồng. Đây là tài sản ông và bà **H** tạo lập trong thời kỳ hôn nhân.

Trường hợp bà H không nhận đất thì ông đề số tiền vàng trên cho bà H. Trường hợp bà H yêu cầu nhận đất thì ông yêu cầu bà H trả lại cho ông I số tài sản này.

Phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã tiến hành giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng về trình tự, thủ tục tố tụng.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Chia cho nguyên đơn 25% (tương đương 593,95m²) trong tổng diện tích đất nói trên. Vị trí đất nguyên đơn được nhận là giáp với các thửa 413, 380.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào diễn biến tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Đây là vụ án “*Tranh chấp về tài sản sau ly hôn*” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do các bên tranh chấp và nguyên đơn có đơn khởi kiện nên Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền và phù hợp với quy định khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về nội dung tranh chấp:* Các đương sự tranh chấp đối với phần đất có diện tích 2.375,8m² (có 300m² thổ cư) thuộc thửa 576 tờ bản đồ số 11 tọa lạc tại ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre do ông Q và bà H cùng đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn không đồng ý việc xem xét thẩm định và định giá tài sản. Các đương sự thống nhất lấy kết quả xem xét thẩm định và định giá tài sản ngày 25/8/2022 (trong vụ án ly hôn trước đây) để làm cơ sở giải quyết vụ án.

Căn cứ kết quả làm việc (xác minh) ngày 26/01/2023 và 23/02/2023 (BL 28, 29) thì hiện trạng phần đất tranh chấp không có thay đổi so với trước đây. Do vậy, việc Tòa án căn cứ kết quả xem xét thẩm định và định giá tài sản ngày 25/8/2022 để làm cơ sở giải quyết vụ án là phù hợp.

Giá trị tài sản như sau:

Về căn nhà: Nhà tường, do các bên không tranh chấp nên không tiến hành thẩm định và định giá chi tiết.

Về đất: Đất trống, để cây kiểng vô chậu, cây bít.

Giá trị đất: 500.000đồng/m².

Nguyên đơn yêu cầu được nhận 800m² trong phần đất này. Bị đơn không đồng ý và cho rằng toàn bộ phần đất này là của bị đơn.

[3] Hội đồng xét xử xét thấy:

Các bên thông phần đất có nguồn gốc từ gia đình ông Q. Sau khi cha chồng chết thì ông Q kê khai hưởng thừa kế và đứng tên đất. Ngày 12/9/2017 ông Q có văn bản thỏa thuận để bà H cùng đứng tên phần đất này. Điều này là phù hợp với hồ sơ thừa đất mà Chi nhánh văn phòng đăng ký cung cấp cho Tòa án.

Tại phiên tòa, bị đơn cho rằng phần đất này ông còn đứng tên dùm cho người anh em khác. Tuy nhiên, ông cũng thừa nhận cha ông chỉ có 01 người con là ông. Khi ông được 3 tuổi - 4 tuổi thì mẹ ông đi lấy chồng khác. Mẹ ông có nhiều đời chồng và có nhiều người con nhưng cha mẹ ông chỉ có ông là con duy nhất.

Phần đất tranh chấp là tài sản riêng của cha ông (cha ông đứng tên riêng). Sau khi cha ông chết thì ông kê khai thừa kế, đứng tên (BL 61). Từ đó cho thấy việc ông Q nhận thừa kế đất là phù hợp với quy định của pháp luật.

Xét thấy, Mặc dù nguồn gốc đất là từ gia đình ông Q nhưng ông bà chung sống từ năm 1999 (có 01 người con sinh năm: 2000). Trong suốt thời gian này ông bà sống và cùng canh tác đất. Tính đến thời điểm ly thân là 23 năm. Tính đến hiện tại thì bà H đã xác lập quyền sở hữu phần đất này. Bà H và ông Q cùng đứng tên đất (BL 63) .

Do vậy, cần phải xác định công sức và quyền lợi của bà H trên phần đất này. Tuy nhiên, việc bà yêu cầu được nhận 800m² và việc ông Q không đồng ý chia đất cho bà H là chưa phù hợp với công sức của bà H và quyền lợi của ông Q.

Hội đồng xét xử xét thấy, cần ghi nhận quyền lợi của bà H ở mức 20% - 25% đất là phù hợp. Trong quá trình giải quyết vụ án trước đây (thụ lý số: 160/2022/TLST - HNGĐ ngày 01/7/2022) ông bà thỏa thuận được với nhau về việc chia phần đất này. Cụ thể, bà H nhận 500m², ông Q nhận phần đất còn lại. Tuy nhiên, sau đó ông bà không thực hiện theo thỏa thuận này.

Xét thấy, diện tích 500m² là phù hợp với công sức và quyền lợi của bà H trên

phần đất này. Do vậy, cần chia cho bà H 500m² (trong đó có 100m² thổ cư trên) tại vị trí bà yêu cầu là phù hợp. Buộc ông Q di dời các cây trồng, chậu kiểng (kiểng chậu, cây bịt,...) này ra khỏi phần đất mà bà H được chia.

Ông Huỳnh Văn Q được nhận 1.875,8m² đất còn lại (trong đó có 200m² thổ cư). Đối với căn nhà trên phần đất mà ông Q nhận do không tranh chấp nên không xem xét giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn yêu cầu Tòa án xem xét đến việc khi ly thân nguyên đơn giữ tài sản chung là 01 sợi dây chuyền 5 chỉ vàng 24kra; 01 chiếc nhẫn 5 chỉ vàng 24kra; 01 chiếc lắc tay 5 chỉ vàng 24kra; 01 sợi dây chuyền 3,5 chỉ vàng 18kra và 20.000.000đồng. Do bị đơn không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh và không làm đơn phản tố nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét giải quyết trong vụ án này. Trường hợp có yêu cầu thì ông Q có quyền làm đơn khởi kiện trong vụ kiện khác.

[4] Xét đề nghị của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận

[5] Về án phí: Các đương sự phải nộp án phí theo quy định, cụ thể:

Bà Hồ Thị Diệu H được nhận giá trị tài sản là 250.000.000đồng (500.000đồng/m² x 500m² = 250.000.000đồng) nên phải nộp 12.500.000đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với giá trị tài sản được nhận.

Ông Huỳnh Văn Q được nhận giá trị tài sản là 937.900.000đồng (500.000đồng/m² x 1.875,8m² = 937.900.000đồng) nên phải nộp 40.137.000đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với giá trị tài sản được nhận.

[6] Về chi phí tố tụng: Chi phí thu thập chứng cứ là 366.000đồng. Nguyên đơn đã nộp đủ và ghi nhận việc nguyên đơn tự nguyện chịu chi phí này.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 16 Luật hôn nhân và gia đình;

Các điều 208, 210 Bộ luật dân sự;

Các điều 147, 157, 165, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Các điều 26, 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1.1 Bà **Hồ Thị Diệu H** được nhận phần đất có diện tích 500m² (trong đó có 100m² thổ cư) thuộc một phần thửa 576 tờ bản đồ số 11 tọa lạc tại **ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre** do bà **H**, ông **Q** cùng đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. (Có họa đồ kèm theo).

Buộc ông **Huỳnh Văn Q** có nghĩa vụ di dời toàn bộ cây trồng, chậu kiểng ra khỏi đất để giao đất lại cho bà **Hồ Thị Diệu H**.

1.2 Ông **Huỳnh Văn Q** được nhận phần đất có diện tích 1.875,8m² (trong đó có 200m² thổ cư) thuộc một phần thửa 576 tờ bản đồ số 11 tọa lạc tại **ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre** do bà **H**, ông **Q** cùng đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. (Có họa đồ kèm theo).

Đối với căn nhà và cây trồng trên phần đất mà ông **Q** nhận do không tranh chấp nên không xem xét giải quyết.

1.3 Các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để thực hiện việc sang tên, tách thửa, điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất mà mình được nhận cho phù hợp với nội dung bản án đã tuyên.

2. Về án phí sơ thẩm:

Nguyên đơn phải nộp 12.500.000đồng (mười hai triệu năm trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với giá trị tài sản được nhận nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.000.000đồng (mười triệu đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 0000003 ngày 03/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre. Nguyên đơn phải nộp tiếp 2.500.000đồng (hai triệu năm trăm ngàn đồng) tiền án phí.

Bị đơn phải nộp 40.137.000đồng (bốn mươi triệu một trăm ba mươi bảy ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về chi phí tố tụng:

Ghi nhận việc nguyên đơn tự nguyện chịu chi phí tố tụng là 366.000đồng (ba trăm sáu mươi sáu ngàn đồng), nguyên đơn đã nộp xong.

4. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền

thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Chợ Lách;
- Chi cục THADS huyện Chợ Lách;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hsva, Vp.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Dương Ngọc Tú